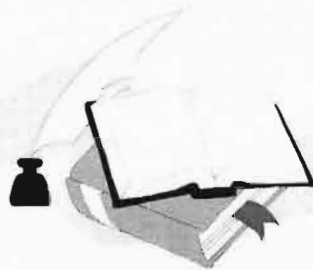


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2012



Nơi nhận :



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

E-mail : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

Mẫu số B 01a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		<u>987.419.644.249</u>	<u>911.745.545.224</u>
I	<u>Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		<u>7.992.497.764</u>	<u>107.487.245.097</u>
1	Tiền	111	V.01	7.992.497.764	77.487.245.097
2	Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
II	<u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		<u>594.089.842.703</u>	<u>444.647.010.638</u>
1	Phải thu khách hàng	131		550.673.567.061	390.206.431.202
2	Trả trước cho người bán	132		36.287.388.392	43.262.734.802
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
6	Các khoản phải thu khác	138		7.128.887.250	11.177.844.634
7	Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139			
IV	<u>Hàng tồn kho</u>	140		<u>363.840.339.946</u>	<u>354.739.562.031</u>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	363.840.339.946	354.739.562.031
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	<u>Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		<u>21.496.963.836</u>	<u>4.871.727.458</u>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6.956.909
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		21.496.963.836	4.864.770.549

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B	<u>TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		<u>383.920.663.187</u>	<u>399.504.388.209</u>
I	<u>Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	<u>Tài sản cố định</u>	220		<u>338.632.685.687</u>	<u>358.216.410.709</u>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	326.605.296.380	346.913.909.653
	- Nguyên giá	222		638.434.442.020	638.352.724.293
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.829.145.640)	(291.438.814.640)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<u>11.287.387.056</u>	<u>11.302.501.056</u>
	- Nguyên giá	228		11.808.985.290	11.808.985.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(521.598.234)	(506.484.234)
4	Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.11	740.002.251	
III	<u>Bất động sản đầu tư</u>	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	<u>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>	250		<u>41.130.000.000</u>	<u>37.130.000.000</u>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		5.330.000.000	5.330.000.000
2	Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		35.800.000.000	31.800.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
V	<u>Tài sản dài hạn khác</u>	260		<u>4.157.977.500</u>	<u>4.157.977.500</u>
- 1	Chi phí trả trước dài hạn	261		2.859.085.500	2.859.085.500
2	Tài sản dài hạn khác	268		1.298.892.000	1.298.892.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.371.340.307.436	1.311.249.933.433

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>NỢ PHẢI TRẢ</u>	300		<u>1.230.303.768.262</u>	<u>1.158.416.707.721</u>
I	<u>Nợ ngắn hạn</u>	310		<u>930.145.285.297</u>	<u>858.630.615.468</u>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	595.333.630.195	562.938.811.070
2	Phải trả người bán	312		223.613.353.096	201.744.147.485
3	Người mua trả tiền trước	313		23.965.887.826	24.995.377.849
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.763.767.755	24.763.026.967
5	Phải trả người lao động	315		46.652.763.939	32.104.220.768
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	35.672.407.044	10.913.255.887
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.143.475.442	1.171.775.442
II	<u>Nợ dài hạn</u>	330		<u>300.158.482.965</u>	<u>299.786.092.253</u>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	294.785.657.770	294.785.657.770
5	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.372.825.195	5.000.434.483
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	<u>VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	400		<u>141.036.539.174</u>	<u>152.833.225.712</u>
I	<u>Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.22	<u>141.036.539.174</u>	<u>152.833.225.712</u>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Cổ phiếu quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			525.283
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.756.041.015	15.643.647.685
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.159.862.437	5.159.862.437
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.203.838.745	18.112.393.330
II	<u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.371.340.307.436	1.311.249.933.433

TT	TÀI SẢN NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	23		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ	002			
3	Hàng hoá nhận ký gửi, bán hộ	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		397,43	397,34
6	Hạn mức kinh phí còn lại	006			
7	Nguồn khấu hao cơ bản hiện có	007			

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Lương Am

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B02a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	263.492.339.241	360.791.043.118	263.492.339.241	360.791.043.118
2 . Các khoản giảm trừ	02	VI.26	14.674.826	20.087.413	14.674.826	20.087.413
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	263.477.664.415	360.770.955.705	263.477.664.415	360.770.955.705
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.28	220.955.234.088	316.631.050.321	220.955.234.088	316.631.050.321
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.522.430.327	44.139.905.384	42.522.430.327	44.139.905.384
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.603.712.225	1.914.378.974	1.603.712.225	1.914.378.974
7 . Chi phí tài chính	22	VI.30	29.669.258.276	26.510.045.647	29.669.258.276	26.510.045.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.594.004.533	26.510.045.647	26.594.004.533	26.510.045.647
8 . Chi phí bán hàng	24					
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.641.996.569	11.027.133.427	6.641.996.569	11.027.133.427
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		7.814.887.707	8.517.105.284	7.814.887.707	8.517.105.284
11 . Thu nhập khác	31		109.158.000		109.158.000	
12 . Chi phí khác	32					
13 . Lợi nhuận khác	40		109.158.000		109.158.000	
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.924.045.707	8.517.105.284	7.924.045.707	8.517.105.284
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.717.011.426	2.129.276.322	1.717.011.426	2.129.276.322
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.207.034.281	6.387.828.962	6.207.034.281	6.387.828.962
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		776	798	776	798

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 1 NĂM 2012

Chỉ tiêu	MS	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		119.341.960.776	456.170.511.287
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(156.759.604.829)	(352.227.390.466)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(53.645.766.868)	(58.772.106.838)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(26.594.004.533)	(26.510.045.617)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.865.571.612)	(5.988.801.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.854.348.361	144.452.285
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(28.300.000)	(72.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120.696.938.705)	12.744.619.488
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(796.339.978)	(8.186.548.166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.603.712.225	1.914.378.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.192.627.753)	(6.272.169.192)

Chỉ tiêu	MS	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137.470.161.185	294.998.395.361
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105.075.342.060)	(219.527.720.400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.394.819.125	75.470.674.961
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(99.494.747.333)	81.943.125.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107.487.245.097	31.023.354.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	7.992.497.764	112.966.480.130

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 1 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2012, kết thúc ngày 31/12/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước :
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
- Doanh thu hoạt động tài chính :
- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	4.697.127.465	2.612.619.248
- Tiền gửi ngân hàng	3.295.370.299	74.874.625.849
Tiền việt nam	3.287.617.909	74.866.350.051
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	3.175.772.159	73.853.555.592

Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	109.895.750	1.010.844.459
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Ngoại tệ (USD)	7.752.390	8.275.798
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	7.752.390	8.275.798
Cộng	7.992.497.764	77.487.245.097
2. Các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		
Cộng		
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	21.496.963.836	4.864.770.549
- Phải thu khác	7.128.887.250	11.177.844.634
Cộng	28.625.851.086	16.042.615.183
5. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	83.221.851.093	88.275.409.089
- Công cụ, dụng cụ	1.151.196.139	1.051.943.221
- Chi phí SX, KD dở dang	279.134.038.588	264.861.896.544
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	333.254.126	550.313.177
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	363.840.339.946	354.739.562.031
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
6. Các khoản thuế phải thu :	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
Cộng		
7. Phải thu dài hạn nội bộ :	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay nội bộ dài hạn		
- Phải thu nội bộ dài hạn khác		
Cộng		

8. Phải thu dài hạn khác :

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
 - Ký quỹ xuất khẩu lao động
 - Ký quỹ môi trường

Cuối quý

1.298.892.000
 1.000.000.000
 298.892.000

Đầu năm

1.298.892.000
 1.000.000.000
 298.892.000

Cộng**1.298.892.000****1.298.892.000****9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	71.558.045.675	408.200.387.102	146.091.285.630	12.503.005.886		638.352.724.293
Mua trong kỳ				81.717.727		81.717.727
ĐTXDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	71.558.045.675	408.200.387.102	146.091.285.630	12.584.723.613		638.434.442.020
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	13.087.890.737	199.627.673.447	70.775.421.236	7.947.829.220		291.438.814.640
Khấu hao trong kỳ	763.908.000	13.912.046.000	5.251.198.000	463.179.000		20.390.331.000
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	13.851.798.737	213.539.719.447	76.026.619.236	8.411.008.220		311.829.145.640
<u>GTCL của TSCĐ HH</u>						
Tại ngày đầu năm	58.470.154.938	208.572.713.655	75.315.864.394	4.555.176.666		346.913.909.653
Tại ngày cuối kỳ	57.706.246.938	194.660.667.655	70.064.666.394	4.173.715.393		326.605.296.380

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</u>					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	11.242.048.017			566.937.273		11.808.985.290
Mua trong kỳ						
Tạo ra từ nội bộ DN						
Tăng do hợp nhất KD						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11.242.048.017			566.937.273		11.808.985.290
GTHM lũy kế						
Số dư đầu năm				506.484.234		506.484.234
Khấu hao trong kỳ				15.114.000		15.114.000
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				521.598.234		521.598.234
GTCL của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu năm	11.242.048.017			60.453.039		11.302.501.056
Tại ngày cuối kỳ	11.242.048.017			45.339.039		11.287.387.056

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó :

+ Trú sở Công ty

Cuối năm

740.002.251

Đầu năm

740.002.251

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

14. Đầu tư dài hạn khác :

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng**15. Chi phí trả trước dài hạn :**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng**16. Vay và nợ ngắn hạn :**

- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định
- Vay các đối tượng khác

Cộng**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :**

- Thuế GTGT
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**18. Chi phí phải trả :**

- Trích trước chi phí tiền lương
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí phải trả
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Cộng**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :**

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Cổ tức phải trả cổ đông Nhà Nước
- Cổ tức phải trả cổ đông ngoài Nhà Nước
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối quý****Đầu năm****Cuối quý****Đầu năm****Cuối quý****Đầu năm**

594.929.795.623

562.533.476.498

403.834.572

405.334.572

595.333.630.195**562.938.811.070****Cuối quý****Đầu năm**

2.078.609.162

19.930.526.018

5.313.987

4.096.157

1.717.011.433

4.865.571.619

(37.166.827)

(37.166.827)

3.763.767.755**24.763.026.967****Cuối quý****Đầu năm**

5.372.825.195

5.000.434.483

5.372.825.195**5.000.434.483****Cuối quý****Đầu năm**

63.046.653

7.467.145.727

6.497.446.727

1.151.237.824

1.151.237.824

2.595.533.750

7.404.466.250

16.990.976.840

3.264.571.336

35.672.407.044**10.913.255.887**

20. Phải trả dài hạn nội bộ :

- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối quý**

72.721.627.965

Đầu năm

46.192.847.041

72.721.627.965

46.192.847.041

21. Các khoản vay và nợ dài hạn :**a. Vay dài hạn**

- Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND)
- Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD)-(296,400USD)
- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng**Cuối quý**

112.440.657.770

106.267.238.570

6.173.419.200

182.345.000.000

182.345.000.000

294.785.657.770

Đầu năm

112.440.657.770

106.267.238.570

6.173.419.200

182.345.000.000

182.345.000.000

294.785.657.770

c. Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng :
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Cuối quý****Đầu năm****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế :
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Cuối quý****Đầu năm**

23. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977		12.022.441.693	3.952.793.773	16.000.000.000	145.892.032.443
- Tăng vốn trong năm trước							24.157.248.452	24.157.248.452
- Lãi trong năm trước				525.283				
- Tăng khác					3.621.205.992	1.207.068.664		4.828.274.656
- Trích lập các quỹ							16.000.000.000	16.000.000.000
- Chia cổ tức							6.044.855.122	6.044.855.122
- Giảm khác :							3.621.205.992	3.621.205.992
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển							1.207.068.664	1.207.068.664
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính							1.207.068.663	1.207.068.663
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							9.511.803	9.511.803
. Giảm khác								
2. Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	525.283	15.643.647.685	5.159.862.437	18.112.393.330	152.833.225.712
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	525.283	15.643.647.685	5.159.862.437	18.112.393.330	152.833.225.712
- Tăng vốn trong kỳ							6.207.034.281	6.207.034.281
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							112.393.330	112.393.330
- Tăng khác								
- Trích lập các quỹ							18.112.393.330	18.112.393.330
- Chia cổ tức				525.283				525.283
- Giảm khác								
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển								
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính								
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								
. Giảm khác							3.195.536	3.195.536
2. Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977		15.756.041.015	5.159.862.437	6.203.838.745	141.036.539.174

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
20.764.270.000	20.764.270.000
59.235.730.000	59.235.730.000
80.000.000.000	80.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
80.000.000.000	80.000.000.000
80.000.000.000	80.000.000.000

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu :

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi

<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/cổ phần

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

15.756.041.015	15.643.647.685
5.159.862.437	5.159.862.437

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

23. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Cuối quý**Đầu năm****24. Tài sản thuê ngoài :****a. Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

b. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn**Cuối quý****Đầu năm**

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :		
+ Doanh thu bán hàng	843.856.355	1.320.068.130
+ Doanh thu thi công xây lắp chính	244.903.965.505	342.198.843.073
+ Dịch vụ khách sạn du lịch	13.619.143.956	11.157.969.562
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	4.052.502.675	5.888.157.353
+ Doanh thu cho thuê tài sản		134.784.000
+ Dịch vụ thí nghiệm		
+ Doanh thu khác	72.870.750	91.221.000
Cộng	263.492.339.241	360.791.043.118
26. Các khoản giảm trừ doanh thu :		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.674.826	20.087.413
Cộng	14.674.826	20.087.413
27. Doanh thu thuần :		
+ Doanh thu bán hàng	843.856.355	1.320.068.130
+ Doanh thu thi công xây lắp chính	244.903.965.505	342.198.843.073
+ Dịch vụ khách sạn du lịch	13.604.469.130	11.137.882.149
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	4.052.502.675	5.888.157.353
+ Doanh thu cho thuê tài sản		134.784.000
+ Dịch vụ thí nghiệm		
+ Doanh thu khác	72.870.750	91.221.000
Cộng	263.477.664.415	360.770.955.705
29. Doanh thu hoạt động tài chính :	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	547.712.225	1.914.378.974
- Lãi góp vốn từ Cty CP thủy điện Định Bình	1.056.000.000	
- Lãi góp vốn từ Cty CP du lịch Hàm Hồ		
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1.603.712.225	1.914.378.974
30. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	26.594.004.533	24.699.901.603
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng các công trường	3.075.253.743	1.810.144.044
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	29.669.258.276	26.510.045.647

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.922.012.000	1.643.877.000
Chi phí vật liệu quản lý	313.757.936	159.909.110
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.279.359	199.604.505
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.700.000	48.700.000
Thuế phí, lệ phí	4.000.000	1.838.944.653
Chi phí dự phòng	409.400.562	359.666.985
Chi phí bằng tiền khác	3.894.846.712	6.776.431.174
Cộng	6.641.996.569	11.027.133.427

32. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Tiền thu hồi công nợ đã xử lý		
Thu tiền bảo hiểm xe	109.158.000	
Xử lý tài sản thừa tại các công trường		
Cộng	109.158.000	

33. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ		
Cộng		

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.207.034.281	6.387.828.962
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Lãi trên cổ phiếu	776	798

35. Một số chỉ tiêu tài chính		Năm nay	Năm trước
Chỉ tiêu	ĐVT		
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,00	69,87
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,00	30,13
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89,72	88,35
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	10,28	11,65
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,11	1,13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,06	1,12
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,14
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,01	2,35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,36	1,76
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,58	0,65
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,45	0,49
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	7,76	7,98

36. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành .

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2011 do Công ty CP xây dựng 47 lập

37. Thông tin về hoạt động liên tục :

Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo .

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am